



Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	3.901.527		3.901.527	2.065.487		2.065.487	52,94		52,94
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	395.729		395.729	230.663		230.663	58,29		58,29
	Chi dân quân tự vệ	325.089		325.089	200.755		200.755	61,75		61,75
	Chi trật tự an toàn xã hội	70.640		70.640	29.908		29.908	42,34		42,34
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
	Chi y tế Dự phòng									
	Chi y tế khác									
4	Chi văn hóa, thông tin	16.000		16.000	4.000		4.000	25,00		25,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54.652		54.652	17.633		17.633	32,26		32,26
6	Chi thể dục, thể thao	34.000		34.000						
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.920		55.920	11.285		11.285	20,18		20,18
	Giao thông	10.000		10.000						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	45.920		45.920	11.285		11.285	24,58		24,58
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.039.482		3.039.482	1.666.634		1.666.634	54,83		54,83
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				978.903		978.903			
	Quản lý Nhà nước	1.686.427		1.686.427	1.078.048		1.078.048	63,92		63,92
	Hội Đồng Nhân dân xã				304.742		304.742			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Ủy ban nhân dân xã				773.306		773.306			
	Đảng Cộng sản Việt Nam	616.342		616.342	269.901		269.901	43,79		43,79
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	227.934		227.934	90.804		90.804	39,84		39,84
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	118.022		118.022	47.246		47.246	40,03		40,03
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	117.183		117.183	59.978		59.978	51,18		51,18
	Hội Cựu chiến binh	81.359		81.359	34.331		34.331	42,20		42,20
	Hội Nông dân	105.940		105.940	42.699		42.699	40,31		40,31
	Chi các hiệp hội khác	86.275		86.275	43.626		43.626	50,57		50,57
	Hội Chữ thập đỏ	22.598		22.598	7.265		7.265	32,15		32,15
	Hội người cao tuổi	18.811		18.811	12.068		12.068	64,15		64,15
	Chi hỗ trợ các hiệp hội khác	31.244		31.244	18.795		18.795	60,16		60,16
	Hội khuyến học	13.622		13.622	5.498		5.498	40,36		40,36
10	Chi cho công tác xã hội	227.744		227.744	135.272		135.272	59,40		59,40
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	141.744		141.744	70.872		70.872	50,00		50,00
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	86.000		86.000	64.400		64.400	74,88		74,88
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
11	Chi khác									
	Chi khác (Chi tăng thu)									
	Chi khác									
12	Dự phòng	78.000		78.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									